

Số: 400/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nam Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai 2013 và Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 54/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 04 tháng 02 năm 2021 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông tại Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nam Đông với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		64.782,12	100,0	64.782,12	100,0	
1	Đất nông nghiệp	62.146,90	95,93	61.983,91	95,68	-162,99
1.1	Đất trồng lúa	410,53	0,63	410,25	0,63	-0,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	399,28	0,62	399,00	0,62	-0,28

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	374,15	0,62	361,76	0,56	-12,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.632,30	0,58	4.595,43	7,09	-36,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.435,96	7,15	8.435,96	13,02	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	30.022,59	13,02	30.019,29	46,34	-3,30
1.6	Đất rừng sản xuất	18.197,10	46,34	18.087,86	27,92	-109,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	74,27	28,09	73,37	0,11	-0,90
1.8	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	2.452,22	3,79	2.616,31	4,04	164,09
2.1	Đất quốc phòng	21,29	0,03	27,29	0,04	6,00
2.2	Đất an ninh	0,49	0,00	2,29	0,00	1,80
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	1,50	0,00	1,50
2.6	Đất thương mại dịch vụ	5,02	0,01	6,17	0,01	1,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,60	0,02	26,34	0,04	11,74
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	34,24	0,05	34,24	0,05	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.557,85	2,40	1.611,53	2,49	53,67
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,33	0,00	1,58	0,00	0,25
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,30	0,01	4,30	0,01	-
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	25,74	0,04	25,74	0,04	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	12,05	0,02	12,05	0,02	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,05	0,00	0,05	0,00	-
2.9.7	Đất giao thông	531,32	0,82	576,06	0,89	44,74
2.9.8	Đất thủy lợi	759,51	1,17	767,15	1,18	7,64
2.9.9	Đất công trình năng lượng	222,16	0,34	223,20	0,34	1,04
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,43	0,00	0,43	0,00	-
2.9.11	Đất chợ	0,97	0,00	0,97	0,00	-
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,58	0,01	3,58	0,01	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.13	Đất ở tại nông thôn	202,13	0,31	205,74	0,32	3,61
2.14	Đất ở tại đô thị	23,76	0,04	26,39	0,04	2,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,73	0,02	10,98	0,02	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,52	0,00	0,52	0,00	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,60	0,00	0,96	0,00	0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	26,59	0,04	26,53	0,04	-0,06
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	18,35	0,03	102,39	0,16	84,04
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,84	0,01	6,84	0,01	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,82	0,00	0,82	0,00	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,83	0,00	0,83	0,00	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	521,45	0,80	519,09	0,80	-2,36
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,51	0,00	2,51	0,00	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	183,00	0,28	181,89	0,28	-1,11
4	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	431,63	-	431,63	-	-

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	162,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	109,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,90
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	2,36
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	162,99
1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	<i>0,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	109,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,90
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.8	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,99
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nam Đông theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện Nam Đông nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VI đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Nam Đông:

a) Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi quyết định chuyển mục

đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Nam Đông.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện Nam Đông nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VI đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Nam Đông;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NB, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương



Phụ lục I

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÂN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
HUYỆN NAM ĐÔNG**

(Kèm theo Quyết định số: 400/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh		
1	Cơ sở làm việc công an huyện Nam Đông (vị trí mới)	Thị trấn Khe Tre	1.80
2	Khu căn cứ chiến đấu	Xã Hương Phú	6.00
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi		
1	Đường Khe Tre - Phú Mậu	Xã Hương Phú Thị trấn Khe Tre	0.20
III	Công trình, dự án cân thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020		
1	Đường liên thôn Hà An - Phú Nam	Xã Hương Phú	0.40
2	Đường khu quy hoạch Hà An - Đa Phú	Xã Hương Phú	0.05
3	Kè chống sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn từ trung tâm y tế huyện đến cầu Leno	Thị trấn Khe Tre	1.20
4	Khu tái định cư tổ dân phố 1	Thị trấn Khe Tre	2.00
5	Cầu khe Dâu thôn 4, xã Hương Hữu	Xã Hương Hữu	0.20
6	Đường dân sinh thôn 1, xã Thượng Nhật	Xã Thượng Nhật	0.30



Phụ lục II

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021 HUYỆN NAM ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 400/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2019		
1.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Dự án vận hành hồ chứa nước trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện (Trạm khí tượng thủy văn)	Thị trấn Khe Tre, Xã Hương Lộc	0.01
2	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng tỉnh Thừa Thiên Huế (kfw2)	Các xã, thị trấn	0.1
1.2	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020		
1	Dự án nâng cao khả năng truyền tải đường dây 35Kv La Sơn - Nam Đông	TT. Khe Tre, xã Hương Phú	0.94
2	Đường từ cầu khe Môn đến vùng sản xuất thôn 3 xã Hương Lộc	Xã Hương Lộc	0.31
3	Hệ thống thủy lợi Khe Môn, xã Hương Lộc	Xã Hương Lộc	0.25
4	Đường dân sinh thôn 2	Xã Hương Hữu	0.30
5	Đường giao thông cụm 5, thôn 11	Xã Hương Xuân	1.00
6	Đường sản xuất A2 đến T7 xã Hương Sơn	Xã Hương Sơn	2.24
7	Đường sản xuất vào vùng Ma Rai (giai đoạn 2)	Xã Thượng Nhật	2.10
8	Đường sản xuất đi khe Biên thôn 6-7 xã Thượng Long	Xã Thượng Long	1.30
9	Đường thôn 8 xã Thượng Long đi xã Thượng Nhật	Xã Thượng Long	1.21
10	Đường sản xuất A Kỳ giai đoạn 2	Xã Thượng Long	0.60
11	Đường sản xuất A Kỳ giai đoạn 3	Xã Thượng Long	1.80
12	Đường sản xuất thôn 4 đến đầu thôn 8	Xã Thượng Long	1.44
II	Chuyển tiếp từ năm 2020		
2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Sửa chữa nâng cấp an toàn đập (WB 8) Hồ Ka Tư	Xã Hương Phú	3.00
2	Sửa chữa nâng cấp an toàn đập (WB 8) Hồ Tà Rinh	Xã Thượng Nhật	3.00
3	Dự án đường Hồ Chi Minh đoạn La Sơn - Túy Loan đoạn qua địa bàn huyện	Xã Hương Lộc	5.29
2.2	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020		
1	Đường liên thôn Ka Tư, xã Hương Phú	Xã Hương Phú	1.00
2	Đường nội thị khu vực 4 giáp từ đường Đặng Hữu Khuê đến nhà ông Thừa	Thị trấn Khe Tre	0.40
3	Đường vào khu dân cư Tổ dân phố 4 thị trấn Khe Tre	Thị trấn Khe Tre	0.30
4	Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Đông	Thị trấn Khe Tre	0.25
5	Đường sản xuất thôn 3 xã Hương Lộc	Xã Hương Lộc	1.00

STT	Tên công trình,dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
6	Tuyến đường phục vụ sản xuất từ điểm đầu nối với tỉnh lộ 14B vào khu sản xuất	Xã Hương Xuân	6.00
7	Đường bê tông thôn Ta Rung, xã Hương Sơn	Xã Hương Sơn	0.54
8	Đường sản xuất Thượng Nhật đi Hương Hòa	Xã Thượng Nhật	1.00
9	Dự án Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Cơ Tu, huyện Nam Đông thuộc danh mục dự án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của Chương trình mục tiêu phát triển Văn hóa	Xã Thượng Lộ, Thượng Long	0.25



Phụ lục III

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020
CHUYỂN TIẾP SÁNG NĂM 2021 HUYỆN NAM ĐÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020						
I	Chuyển tiếp từ năm 2019					
1	Đường thôn 8 xã Thượng Long đi xã Thượng Nhật	Xã Thượng Long	1.21	0.05		
2	Đường sản xuất A Kỳ giai đoạn 2	Xã Thượng Long	0.60	0.05		
3	Đường sản xuất A Kỳ giai đoạn 3	Xã Thượng Long	1.80	0.05		
4	Đường sản xuất thôn 4 đến đầu thôn 8	Xã Thượng Long	1.44	0.03		
5	Đường dân sinh thôn 2	Xã Hương Hữu	0.30	0.08		
6	Đường giao thông cụm 5, thôn 11	Xã Hương Xuân	1.00	0.02		
II	Chuyển tiếp từ năm 2020					
1	Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan đoạn qua địa bàn huyện	Xã Hương Lộc	5.29			3.30

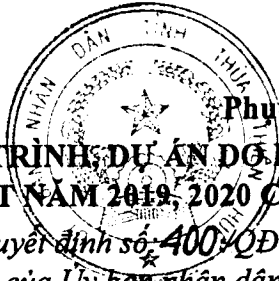


Phụ lục IV

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN NAM ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 400/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Xưởng cưa xẻ gỗ rừng trồng (Thuê đất trong cụm công nghiệp)	Xã Hương Phú	0.50
2	Đường sản xuất khe nước ngược, xã Hương Phú	Xã Hương Phú	2.00
3	Khu quy hoạch tổ dân phố 1 (đầu giá đất năm 2021)	Thị trấn Khe Tre	0.70
4	Nhà máy sản xuất các loại dây bện và lưới (Thuê đất trong cụm công nghiệp)	Xã Hương Xuân	0.50
5	Đường sản xuất thôn 10, xã Hương Xuân	Xã Hương Xuân	1.75
6	Khai thác lộ thiên đá gabro làm ốp lát Khu 1, xã Hương Xuân	Xã Hương Xuân	36.84
7	Đường sản xuất thôn 11, xã Hương Xuân	Xã Hương Xuân	0.60
8	Đường sản xuất khe Dâu, xã Thượng Lộ (GD 2)	Xã Thượng Lộ	2.00
9	Mở rộng hệ thống thủy lợi khe Môn, xã Hương Lộc giai đoạn 2	Xã Hương Lộc	0.21
10	Niệm phật đường xã Hương Lộc	Xã Hương Lộc	0.29
11	Đường sản xuất từ lô cao su ông Keo thôn 5 đến keo ông Tạo thôn 7 xã Hương Hữu	Xã Hương Hữu	0.60
12	Khai thác lộ thiên đá gabro làm ốp lát Khu 3, xã Hương Hữu	Xã Hương Hữu	47.20
13	Đường sản xuất thôn 5,6 xã Hương Hữu	Xã Hương Hữu	1.50
14	Đường sản xuất từ lô cao su ông Mới thôn 7 đến lô đất keo của ông Vát thôn 2, xã Hương Hữu	Xã Hương Hữu	1.50
15	Đường sản xuất thôn 3 từ nhà ông Ben đến khe Ma Lắm, xã Thượng Quảng	Xã Thượng Quảng	1.75
16	Đường sản xuất A2 đến T7 xã Hương Sơn (giai đoạn 2)	Xã Hương Sơn	2.50
17	Đường sản xuất Cha Lai, thôn 3, xã Thượng Nhật	Xã Thượng Nhật	2.30
18	Đường sản xuất thôn 7, xã Thượng Long	Xã Thượng Long	0.50
19	Đường sản xuất thôn 1,4 xã Thượng Long	Xã Thượng Long	0.80
20	Đường sản xuất từ ông Vội thôn 3 đến rẫy ông Văn thôn 1	Xã Thượng Long	0.80
21	Đường dân sinh thôn 5 xã Thượng Long	Xã Thượng Long	0.45
22	Nhà máy nước Thượng Long	Xã Thượng Quảng; Xã Thượng Long	1.01
23	Đường vào khu sản xuất Cha Lai (giai đoạn 3), xã Thượng Nhật	Xã Thượng Nhật	2.41
24	Đường sản xuất phía sau xã Thượng Lộ	Xã Thượng Lộ	1.30
25	Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở đất ở trong cùng thửa đất ở sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị trên địa bàn huyện Nam Đông với diện tích 0,67 ha	Thị trấn Khe Tre	0.24
		Xã Hương Phú	0.18
		Xã Hương Lộc	0.03
		Xã Hương Xuân	0.20
		Xã Hương Hữu	0.01
26	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993) với diện tích 0,63 ha	Xã Thượng Lộ	0.01
		Thị trấn Khe Tre	0.10
		Xã Hương Phú	0.07
		Xã Hương Lộc	0.04
		Xã Hương Xuân	0.21
		Xã Thượng Long	0.02
		Xã Hương Hữu	0.09
Xã Thượng Lộ	0.05		
	Xã Thượng Nhật	0.05	



Phụ lục V

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số ~~400~~ QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2019		
1	Bến, bãi kinh doanh vật liệu xây dựng cát, sỏi trên địa bàn huyện Nam Đông (Thị trấn Khe Tre: 0,62 ha; Xã Hương Giang: 0,50 ha; Xã Hương Lộc: 0,50 ha)	Thị trấn Khe Tre, Xã Hương Xuân, Xã Hương Lộc	1.62
2	Chuyển đổi đất trồng keo kém hiệu quả kinh tế sang cây ăn quả (dự án trồng cam Nam Đông)	Xã Hương Lộc	4.00
II	Chuyển tiếp từ năm 2020		
1	Dự án Khu du lịch sinh thái Thác Trượt	Xã Hương Phú	4.97
2	Mỏ đá thác trượt	Xã Hương Phú	2.00
3	Trạm nghiên sản (Mỏ đá thác Trượt)	Xã Hương Phú	0.56
4	Trường mầm non Hương Hữu	Xã Hương Hữu	0.06
5	Nhà máy sản xuất, chế biến đá ốp lát Gabro	Xã Hương Xuân	3.56
6	Nhà máy chế biến lâm sản	Xã Hương Xuân	0.50
7	Cửa hàng xăng dầu trên tuyến đường Tỉnh lộ 14B	Xã Hương Xuân	0.650

THƯỜNG



Phụ lục VI
HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 400 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua		
1.1	Năm 2019		
1	Nâng cấp, mở rộng nhà Gươl thôn 2, xã Thượng Long	Xã Thượng Long	0.08
2	Nâng cấp, mở rộng nhà Gươl thôn Dối, xã Thượng Lộ	Xã Thượng Lộ	0.04
1.2	Năm 2020		
1	Via hè tuyến đường Khu vực 4 thị trấn Khe Tre đi Hương Lộc	Thị trấn Khe Tre, xã Hương Lộc	0.51
2	Hệ thống thoát nước Cụm công nghiệp Hương Hòa	Xã Hương Hòa	0.14
3	Dự án đầu tư xây dựng Thủy điện Thượng Nhật	Xã Thượng Nhật	120.71
II	Công trình, dự án kế hoạch cấp huyện xác định		
2.1	Năm 2018		
1	Dự án Phát triển vùng trồng cam và trồng cây dược liệu giá trị cao	Xã Hương Phú	97.00
2.2	Năm 2019		
1	Nhà máy sản xuất, chế biến đá ốp lát GABRO	Xã Hương Giang	2.12